

DAY 28. LIÊN TỪ (2)

Trong bài học này, cô cùng các bạn tiếp tục tìm hiểu thêm về các loại liên từ khác nữa nhé!

Chúng ta hãy cùng tìm hiểu nào! Let's go!

A. KIẾN THỨC CẦN NHỚ

I. LIÊN TỪ PHỤ THUỘC

- Các liên từ phụ thuộc có vị trí khá dễ nhận diện, đó là ở đầu các câu (thông thường)
- Liên từ phụ thuộc lại được chia thành các nhóm nhỏ hơn, có các chức năng khác nhau như sau:

Chức năng	Liên từ	Nghĩa	Ví dụ
Diễn tả thời gian	While	trong khi	The students must complete their homework <u>while</u> their teacher is out.
	When	khi	Everyone was concentrating on their work <u>when</u> the manager entered.
	Since	kể từ khi	He has dreamed of being a doctor <u>since</u> he was a boy.
	Before	trước khi	I have to collect plenty of information <u>before</u> doing a research.
	After	sau khi	The number of people who used the computers increased by 80% <u>after</u> the Internet was launched.
	As soon as	ngay khi	We will deliver the product to you <u>as soon as</u> we receive it.
Diễn tả lý do	Because = since = as	bởi vì	She applied for a position in that company <u>because</u> she really admires its director.
Diễn tả sự nhượng bộ	Although = though = even if/ though	mặc dù	I didn't receive the good results in my final exam <u>although</u> I tried hard.

Diễn tả điều kiện	If = Once	nếu	If I were you, I would not take part in that suspicious group.
	Unless	trừ khi	<u>Unless</u> you compensate for the damage, we won't forgive you.
	As long as	miễn là	You could stay here <u>as long as</u> you keep your room clean.
	Provided that = Providing	với điều kiện là	<u>Provided that</u> you have at least \$100 in your account, you can borrow up to \$1000.
Diễn tả mục đích	So that = In order that	vì vậy	He tried hard, <u>so that</u> he won a scholarship to study at America.
Diễn tả sự đối lập	While = Whereas	trong khi	We thought she was unfriendly, <u>whereas</u> she was just shy.

Practice

1. she was smoking, the supervisor passed by.

- A. provided that B. while C. since D. for

2. We trust all the products of that brand, they are produced in Japan.

- A. provided that B. while C. as soon as D. after

3. She will take the exam, she gets sick.

- A. provided that B. while C. even if D. before

4. the government sponsor for this program, it will be cancelled.

- A. If B. Unless C. Because D. As long as

5. she had left, he came back home.

- A. If B. Because C. While D. After

Note: Khi xét nghĩa câu và nhận thấy 2 mệnh đề có nghĩa tương phản nhau thì các bạn hãy thu hẹp phạm vi lựa chọn của mình trong **các liên từ diễn tả sự nhượng bộ (although, though, even though, even if)** và **diễn tả sự đối lập (while, whereas)** nhé!

II. BẮY VỀ LIÊN TỪ

1. TRẠNG TỪ LIÊN KẾT

Một số trạng từ liên kết có vai trò tương tự liên từ. Tuy nhiên, có một dấu hiệu dễ nhận biết để phân biệt chúng, đó là: **trạng từ liên kết thường đứng sau dấu chấm “.” hoặc dấu chấm phẩy “;”, và đứng trước dấu phẩy “,”**

Ví dụ	Phân tích
The recruitment department is looking for candidates for new officers monthly profits decreased. A. still B. however C. instead of D. even though	- Vì có 2 mệnh đề → loại C (là cụm giới từ) - “Monthly profits” là cụm danh từ → loại A (trạng từ không đứng trước danh từ) - Dựa vào dấu câu → loại B → Đáp án: D (nối 2 mệnh đề đối lập)

Và dưới đây, cô sẽ cung cấp những trạng từ liên kết thường xuyên xuất hiện nhất trong bài thi:

However	tuy nhiên	As a result	kết quả là
Thus = therefore = so	do đó	On the contrary	ngược lại
Moreover	hơn nữa	Consequently	vì vậy
Nevertheless	tuy nhiên	Also	cũng
Actually	thực tế là	Otherwise	nếu không thì
Meanwhile	trong lúc đó		

Practice 1

1. I had had an outstanding balance of \$453 on my account;, I paid off my entire account balance last weekend.

A. however B. therefore C. consequently D. furthermore

2. That souvenir store doesn't seem to run smoothly,it is located in the center of the zone.

A. although

B. Moreover

C. Unless

D. However

2. LIÊN TỪ DÙNG TRONG DẠNG CÂU RÚT GỌN

Chúng mình hãy đi từ ví dụ để nhận ra điểm đặc biệt của một số liên từ nhé

Ví dụ	Phân tích
<p>..... not so good in writing exam, contestants with the outperformance in speaking part will have a higher chance to win the prize.</p> <p>A. until B. despite C. although D. otherwise</p>	<p>- Until + N/ clause → loại A - Despite + N/ Ving → loại B - Clause 1 + otherwise + clause 2 → loại D → Đáp án C</p>

Bản chất câu là 2 mệnh đề: *Although contestants are not so good in writing exam, contestants with the outperformance in the speaking test will have a higher chance to win the prize.*

Tuy nhiên chủ ngữ là “contestants” đã được rút gọn ở vế đầu để tránh lặp từ. Chúng ta lựa chọn “although” dựa trên hai từ mang nghĩa đối lập: “not so good” >< outperformance.

Nếu theo phương pháp loại trừ, có thể chúng mình đã loại hết các phương án bên trên rồi phải không nhỉ? Bởi vì liên từ thường nối hai mệnh đề hoặc 2 danh từ.

Dạng rút gọn này sẽ xuất hiện trong câu chứa các liên từ sau, các em hãy đặc biệt chú ý đến chúng nhé

Although/ Even though/ Though

If/ Unless

+ Adj / PII

When/ While/ Once

Practice 2

1. inconvenient, wearing helmets is compulsory and necessary for motorists.

A. Almost B. Nevertheless C. Seldom D. Although

2. delivered to his house, the vase was broken into pieces.

A. however B. when C. if D. unless

B. BÀI TẬP LUYỆN TẬP

1. Interns at Edward Inc. receive two – month training they begin working officially.

A. whereas B. before C. nearly D. while

2. Products delivered for more than five days are not eligible for reimbursement the delivery agency is approved.

A. without B. regardless C. except D. unless

3. The students still have to complete their assignment on time the professor has changed the topic twice.

A. as if B. even though C. while D. because

4. Steve loves biology, he desires to be a medical student at the Medical University.

A. If B. So C. Unless D. Since

5. the director will retire soon, the administrative council has called Mrs Alley back from New Jersey to take the responsibility for this position.

A. Because B. While C. During D. If

6. the paperwork was fully prepared, the loan was transferred to my account.

A. like B. once C. after D. despite

7. They intend to use foreign goods they don't believe in the quality of domestic ones.

A. unless B. moreover C. while D. because

8. Anthony is definitely an introvert his brother is an extrovert.

A. or B. so C. while D. and

9. The boss asked him to write the report he had gone on business.

A. because B. after C. and D. so

10. there is a demand for the tour, we will organize it soon.
A. while B. as long as C. before D. regarding
11. basic knowledge in KTTK would be of much help, it is not a requirement for the accounting position.
A. Otherwise B. Despite C. Regarding D. Although
12. underestimated during the training week, Sammy outperformed when she entered HR department.
A. Although B. Since C. Because D. For
13. the crisis started affecting the stock market, the prices of stocks have decreased a little.
A. Because B. Therefore C. When D. But
14. Trains in Finland are seldom on schedule, they depart on time.
A. when B. until C. although D. since
15. We did our utmost, we take back the lost documents.
A. in spite of B. so that C. despite D. though

LEARNING TRACKER

Vậy là chúng mình đã cùng nhau tìm hiểu tất cả những liên từ thường xuyên xuất hiện trong đề thi TOEIC. Cô mong rằng thông qua 2 bài học này, các bạn sẽ không chỉ học được tư duy làm bài với những câu hỏi liên quan đến liên từ mà còn học được cách ứng dụng liên từ thật linh hoạt vào các cuộc hội thoại giao tiếp hàng ngày nữa. Liên từ không những giúp các câu nói trở nên tự nhiên hơn mà còn có thể khiến những niềm vui tăng lên gấp đôi, nỗi buồn giảm đi một chút và mang đến nhiều bất ngờ cho người nghe nữa đấy. Hãy thử kiểm chứng lời cô vừa chia sẻ trong giao tiếp hàng ngày nhé,

Yêu cầu cho Day 29: Tổng điểm $\geq 5/6$

Bạn đã nhớ:

1. 6 liên từ diễn tả thời gian <i>While, when, since, before, after, as soon as</i>	😊 / 😞
2. 3 liên từ diễn tả lý do? <i>Because, since, as</i>	😊 / 😞
3. 3 liên từ diễn tả sự nhượng bộ? <i>Although, though, even if</i>	😊 / 😞
4. 6 liên từ diễn tả điều kiện <i>If, once, unless, as long as, provided that, providing</i>	😊 / 😞
5. 2 liên từ diễn tả mục đích <i>So that, in order that</i>	😊 / 😞
6. 2 liên từ diễn tả sự đối lập <i>While, whereas</i>	😊 / 😞
Tổng điểm	... / 6